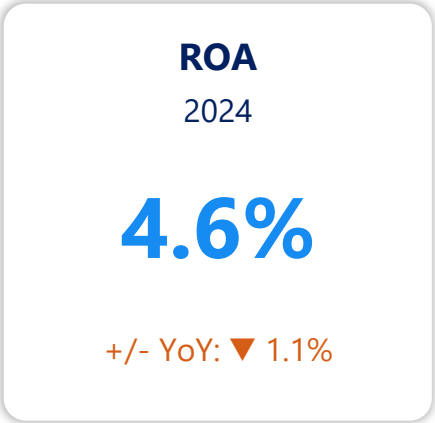
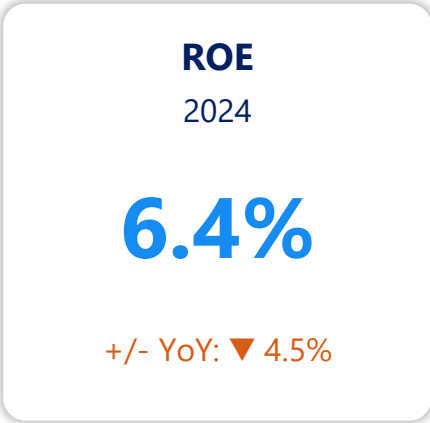
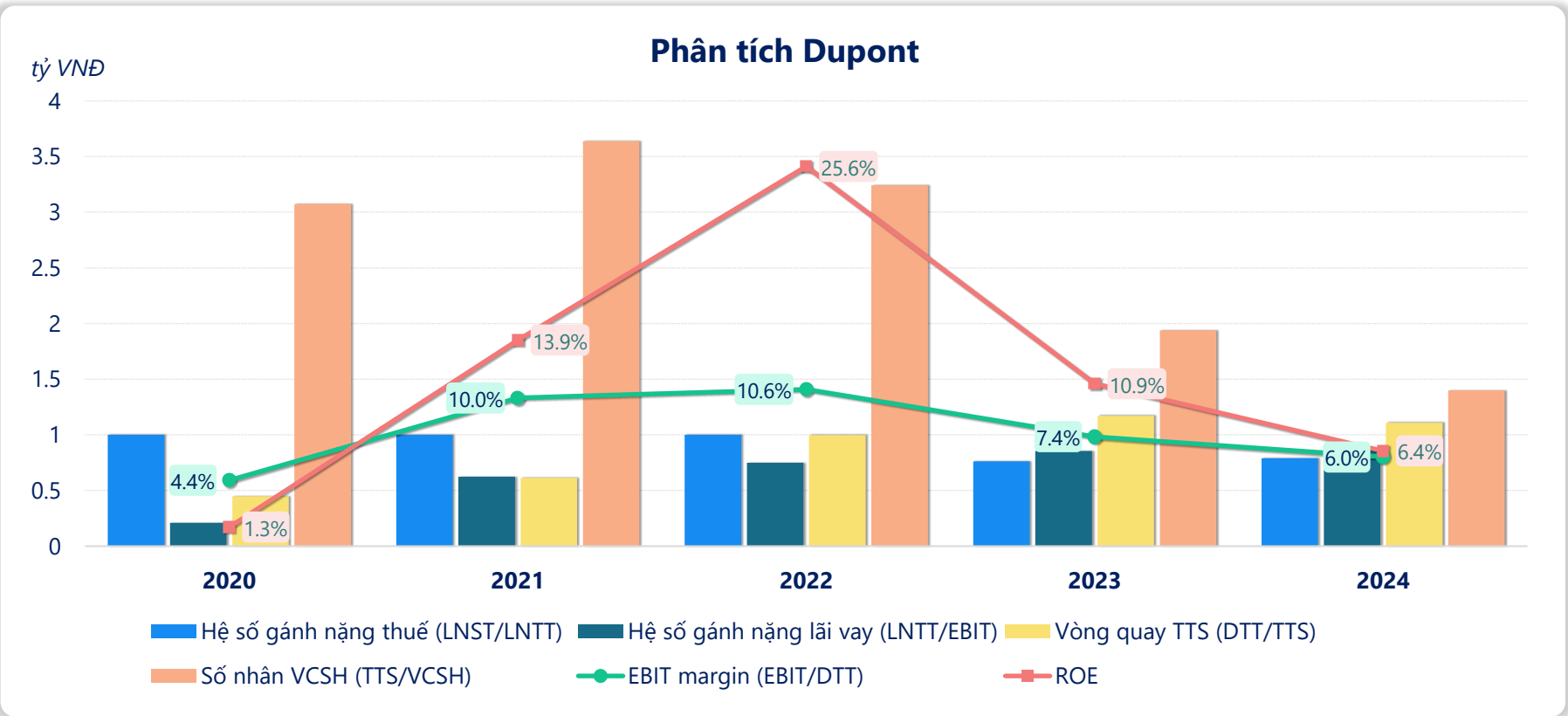
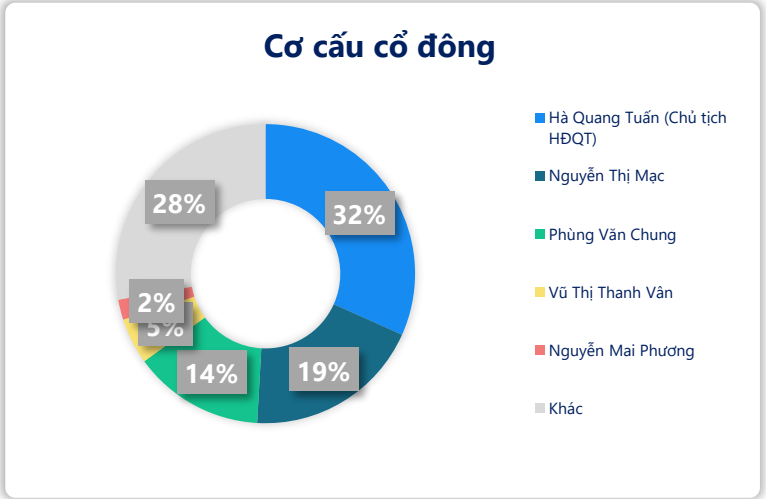


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

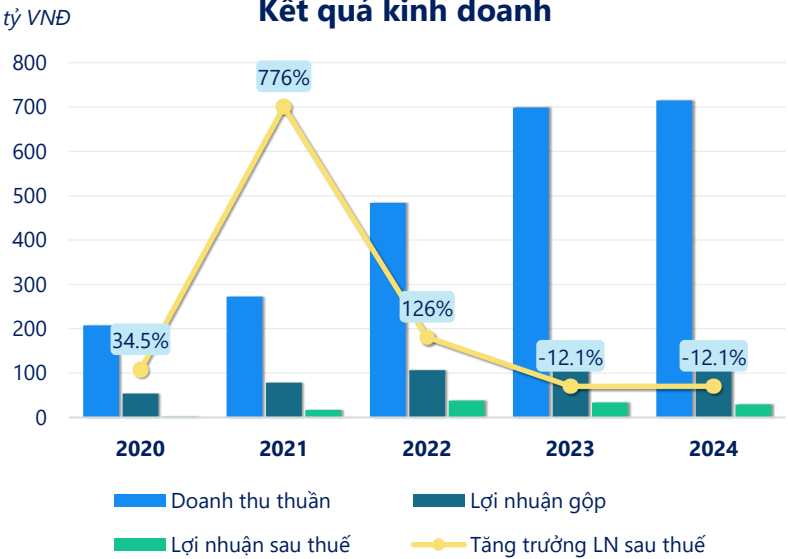
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		9,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		8,500 - 11,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		431
Số lượng CPLH (CP)		44,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,061,760
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.95
EPS		666
P/E		14.6

	YTD	1T	3T	6T
HNM		11.5%	11.5%	5.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Sữa Hà Nội (UPCOM: HNM)

Kết quả kinh doanh

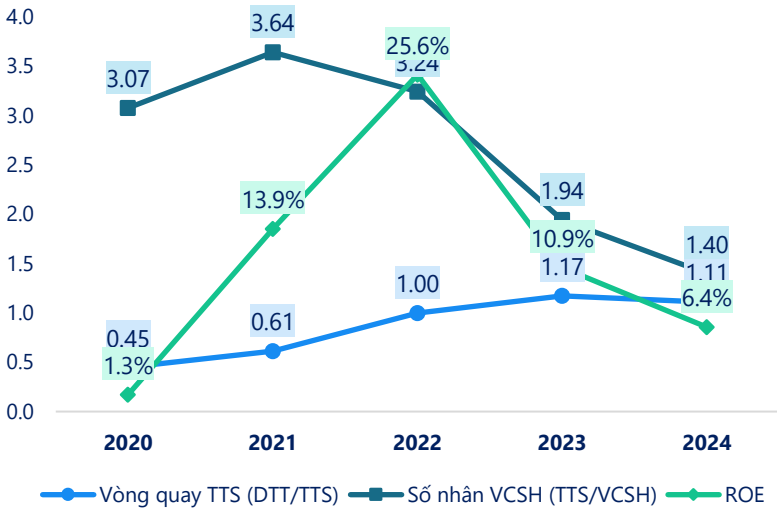


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.01%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.87**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

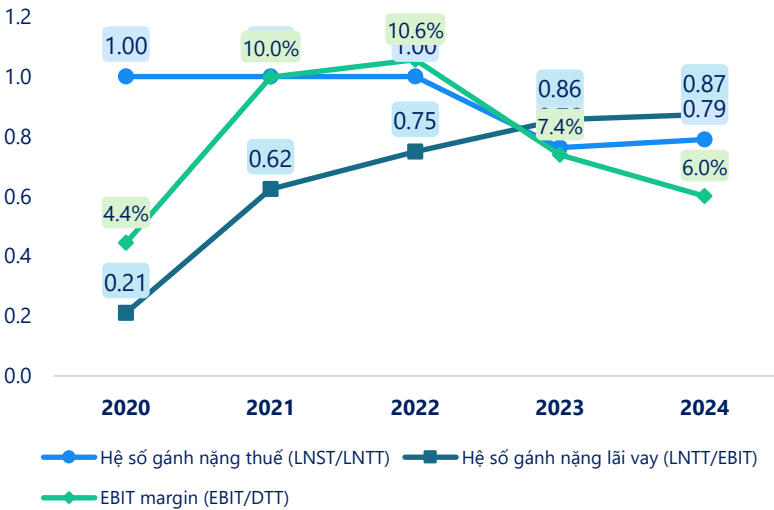
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **HNM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **714.4** tỷ đồng **tăng 2.23%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 12.1%** chỉ còn **29.58** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.42%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

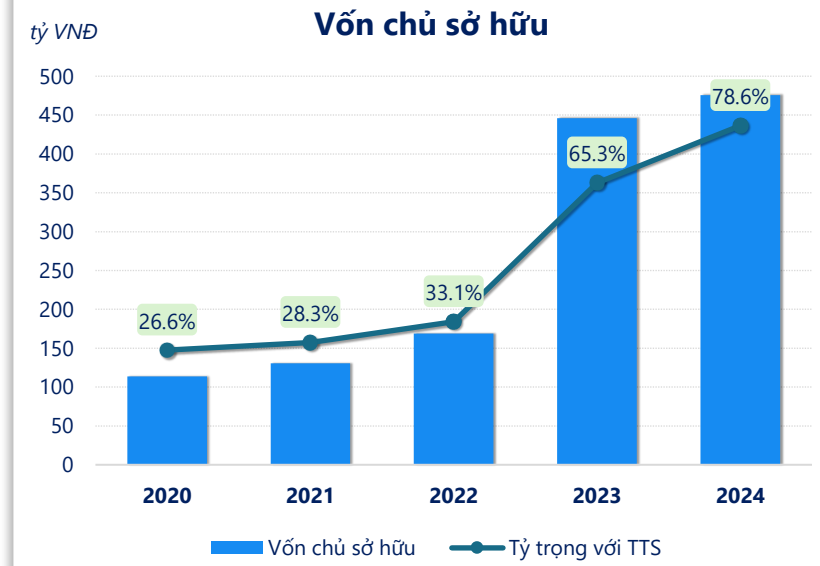
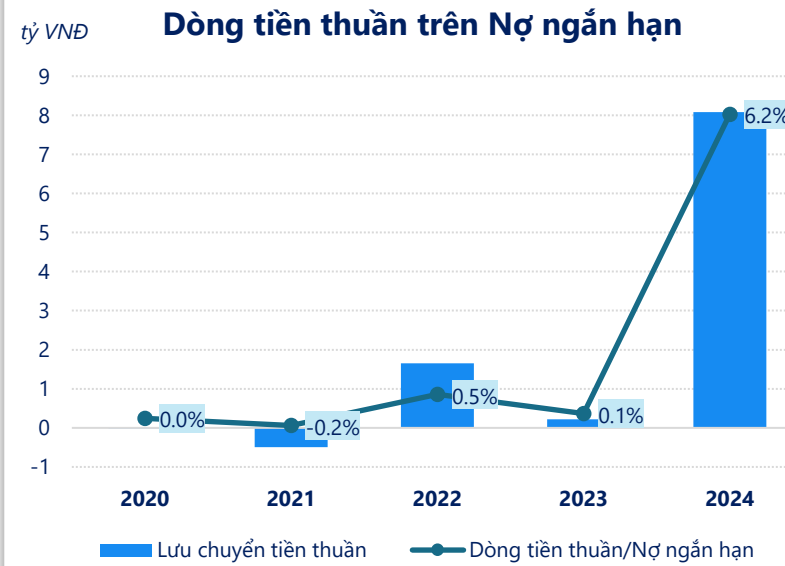
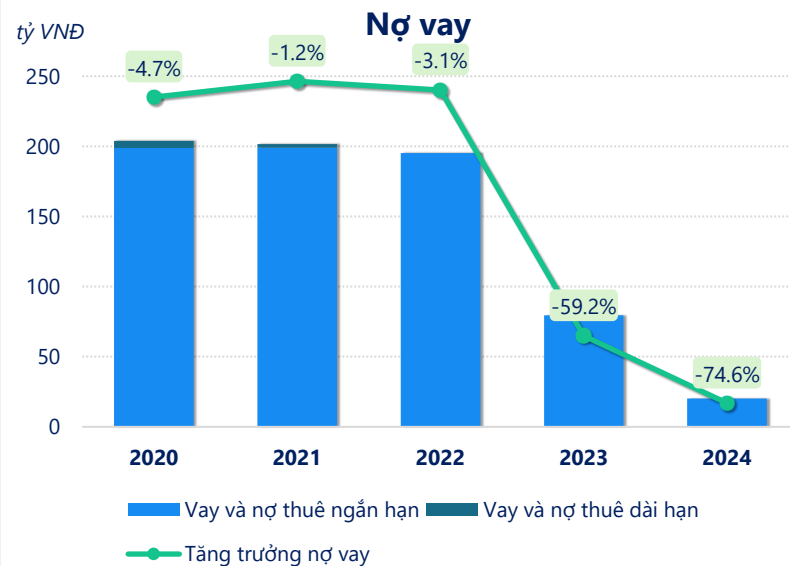
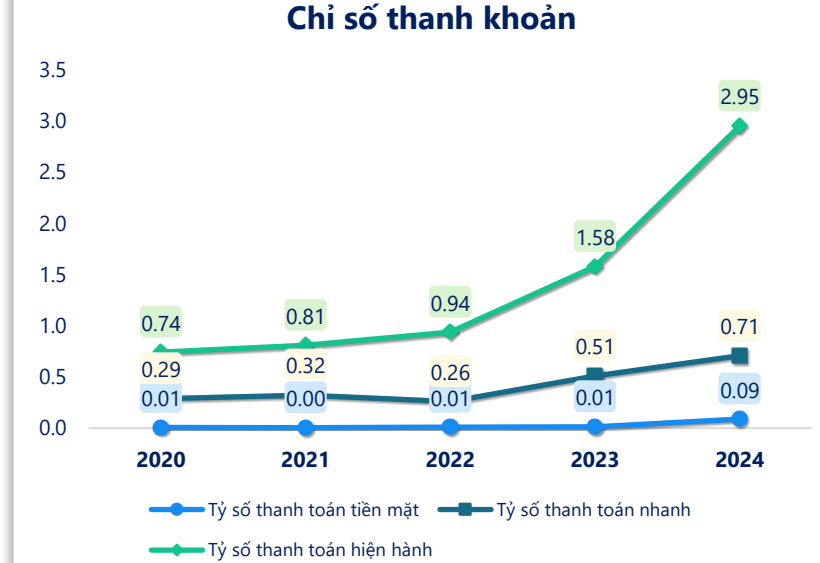
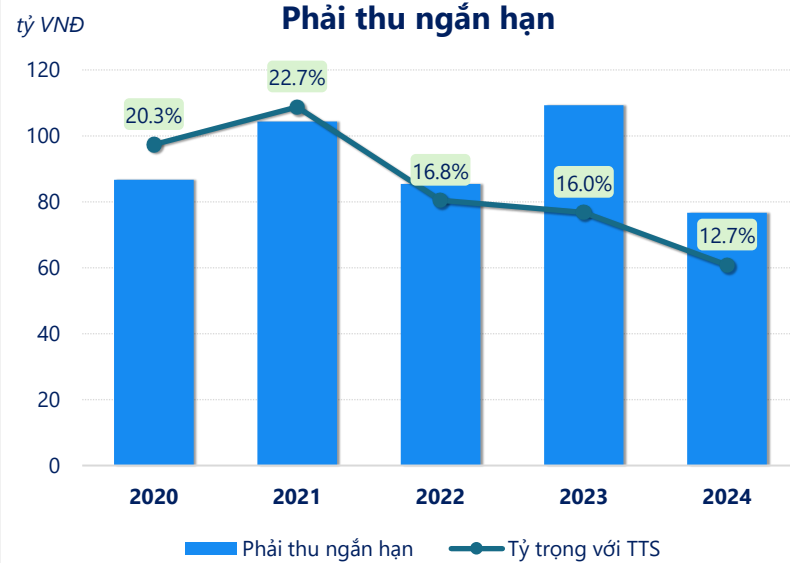
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.11**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.40** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	606	683	-11.4%
Tài sản ngắn hạn	383	375	2.3%
Tiền và tương đương tiền	11.5	3.40	239%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.01	0.02	-62.2%
Phải thu ngắn hạn	76.7	109	-29.8%
Hàng tồn kho	291	254	14.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.74	8.13	-54.0%
Tài sản dài hạn	222	309	-28.0%
Phải thu dài hạn	0	103	-100%
Tài sản cố định	177	119	48.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.4	57.7	-73.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	27.0	27.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.06	2.29	34.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	130	237	-45.2%
Nợ ngắn hạn	130	237	-45.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.2	79.6	-74.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.2	78.6	-45.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	476	446	6.6%
Vốn chủ sở hữu	476	446	6.6%
Vốn điều lệ	444	444	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	207	272	484	699	714
Giá vốn hàng bán	153	194	378	579	602
Lợi nhuận gộp	53.9	78.4	106	120	112
Doanh thu HĐTC	0.00	0.58	2.41	3.49	3.75
Chi phí TC	6.74	10.5	13.6	7.62	6.58
Chi phí lãi vay	7.27	10.2	12.9	7.45	5.44
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.0	32.3	48.1	62.6	68.9
Chi phí QLDN	9.77	13.2	1.53	12.7	8.63
LN thuần từ HĐKD	7.35	22.9	45.4	40.2	32.1
Lợi nhuận khác	-5.41	-5.99	-7.09	3.90	5.37
LN trước thuế	1.94	16.9	38.3	44.1	37.5
Lợi nhuận sau thuế	1.94	16.9	38.3	33.6	29.6
LNST của CĐ cty mẹ	1.94	16.9	38.3	33.6	29.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.88	4.25	12.2	7.00	90.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.37	-2.44	-4.15	-104	-23.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.52	-2.31	-6.38	97.2	-59.4
Tiền đầu kỳ	2.03	2.02	1.53	3.18	3.40
Lưu chuyển tiền thuần	-0.01	-0.50	1.65	0.22	8.08
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0.05
Tiền cuối kỳ	2.02	1.53	3.18	3.40	11.5